

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư xây dựng
một số hạng mục công trình để hoàn thiện cơ sở vật chất
Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH4 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 369/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Xây dựng một số hạng mục công trình để hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Báo cáo số 4964/SXD-HĐXD ngày 16/7/2021 về kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án Đầu tư xây dựng một số hạng mục công trình để hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa (kèm theo hồ sơ).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư xây dựng một số hạng mục công trình để hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa với những nội dung sau:

1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng một số hạng mục công trình để hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2. Chủ đầu tư: UBND huyện Nga Sơn.

3. Địa điểm xây dựng: Tại khuôn viên bệnh viện và khu đất mở rộng 9.771m² tại thị trấn Nga Sơn và xã Nga Yên, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

4. Loại, nhóm dự án, cấp công trình: Nhóm B, loại công trình dân dụng, cấp II.

5. Tổ chức tư vấn lập dự án: Viện Quy hoạch - Kiến trúc Thanh Hóa.

6. Mục tiêu đầu tư: Xây dựng cơ sở vật chất nhằm đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn huyện và các vùng lân cận, giảm tỷ lệ bệnh nhân phải chuyển tuyến điều trị.

7. Quy mô đầu tư, giải pháp thiết kế chủ yếu

7.1. Nhà điều trị nội trú - kỹ thuật nghiệp vụ và hành chính quản trị: Được xây dựng hợp khối khu điều trị nội trú, khu kỹ thuật nghiệp vụ và khu hành chính quản trị.

a) Giải pháp kiến trúc

- Khu điều trị nội trú và khu kỹ thuật nghiệp vụ:

+ Quy mô 07 tầng (không kể tầng tum); diện tích xây dựng 1.208,0m²; diện tích sàn xây dựng 8.093,0m²; chiều cao công trình là 29,70m (tính từ cốt sân hoàn thiện đến đỉnh mái); chiều cao tầng 1 là 3,9m; chiều cao tầng 2 ÷ 7, mỗi tầng cao 3,6m; chiều cao tum là 3,45m; cốt 0,00m (cốt nền tầng 1) cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện là 0,75m.

+ Mặt bằng tầng 1 bố trí không gian khoa cấp cứu - hồi sức tích cực - chống độc, gồm: sảnh chung; khu vệ sinh chung; đơn vị cấp cứu (phòng đợi cấp cứu cho người nhà bệnh nhân, phòng tiếp nhận sơ cứu, phòng tạm lưu cấp cứu, phòng rửa tiệt trùng, phòng tắm khử độc, phòng trực bác sỹ, phòng trưởng khoa, phòng hành chính và lưu hồ sơ bệnh án, các phòng bệnh nhân, kho sạch); đơn vị hồi sức tích cực - chống độc (phòng tiếp nhận phân loại tạm lưu chống độc, phòng thủ thuật can thiệp, phòng hồi tỉnh, phòng điều trị tích cực (cấp cứu ICU) + buồng sạch + phòng tiếp nhận + buồng trực điều dưỡng, phòng trưởng khoa, phòng giao ban đào tạo, phòng kỹ thuật, các phòng bệnh nhân), phòng đồ bản.

+ Mặt bằng tầng 2 bố trí không gian khoa nội, gồm: sảnh tầng; 02 khu vệ sinh chung; khu sân vườn, quây căng tin; phòng trưởng khoa; phòng hành chính khoa và lưu hồ sơ bệnh án; phòng trực bác sỹ; phòng trực y tá; phòng thủ thuật vô khuẩn, phòng thủ thuật hữu khuẩn; phòng rửa chuẩn bị dụng cụ; các phòng bệnh nhân; phòng đồ bản; phòng kỹ thuật.

+ Mặt bằng tầng 3 bố trí không gian khoa ngoại, gồm: sảnh tầng; 02 khu vệ sinh chung; phòng trưởng khoa; phòng hành chính khoa và lưu hồ sơ bệnh án; phòng trực bác sỹ; phòng trực y tá; phòng thủ thuật vô khuẩn, phòng thủ thuật hữu khuẩn; phòng rửa chuẩn bị dụng cụ; phòng bó bột; các phòng bệnh nhân; phòng đồ bản; phòng kỹ thuật.

+ Mặt bằng tầng 4 bố trí không gian khoa phụ sản, gồm: sảnh tầng; 02 khu vệ sinh chung; phòng trưởng khoa; phòng hành chính khoa và lưu hồ sơ bệnh án; phòng trực bác sỹ; phòng siêu âm; phòng xét nghiệm nước tiểu; phòng

thủ thuật soi đốt + chỗ rửa hấp dụng cụ; phòng kế hoạch hóa gia đình; phòng trực y tá; phòng thay quần áo; phòng rửa hấp dụng cụ; phòng chờ đẻ; phòng đỡ đẻ vô khuẩn + bệnh lý; phòng hậu sản (sau nạo, sau sinh); các phòng bệnh nhân; phòng đồ bản; phòng kỹ thuật.

+ Mặt bằng tầng 5 bố trí không gian khoa nhi, gồm: sảnh tầng; vườn cỏ tích; khu vệ sinh chung; phòng trưởng khoa; phòng bác sỹ điều trị (phòng khám); phòng trực bác sỹ; phòng trực y tá; phòng hành chính khoa và lưu hồ sơ bệnh án; phòng cấp cứu; phòng khí dung + phòng tiêm; phòng sơ sinh thiếu tháng, sơ sinh cách ly + giặt là + phơi tả + phòng tắm rửa; phòng sinh hoạt bệnh nhân và người nhà + hiên chơi, tắm nắng; các phòng bệnh nhân; phòng đồ bản; phòng kỹ thuật.

+ Mặt bằng tầng 6 bố trí không gian liên chuyên khoa, gồm: sảnh tầng; phòng trưởng khoa; phòng hành chính khoa và lưu hồ sơ bệnh án; phòng y tá trực; phòng X-quang răng; phòng thay băng, nhỏ thuốc, tiểu phẫu + chỗ rửa hấp chuẩn bị dụng cụ; phòng khám mắt phân sáng, phân tối; phòng nội soi tai mũi họng; phòng thủ thuật tai mũi họng; phòng khám tai mũi họng; phòng khử trùng dụng cụ; phòng labo răng; phòng điều trị răng hàm mặt; phòng khám + khử trùng dụng cụ; các phòng bệnh nhân; phòng đồ bản; phòng kỹ thuật.

+ Mặt bằng tầng 7 bố trí không gian khoa phẫu thuật - gây mê hồi sức, gồm: phòng trưởng khoa; kho sạch, kho thiết bị; phòng bác sỹ và hội chẩn đào tạo; bàn trực y tá và ghi hồ sơ; hàng lang đợi (người nhà bệnh nhân); phòng tiếp nhận và tạm lưu bệnh nhân; phòng hồi tỉnh; phòng nghỉ giữa ca mổ; 05 phòng mổ (trước mắt bố trí nội thất 02 phòng mổ); khu dụng cụ - vật tư tiêu hao; khu rửa tay tiệt trùng; thay đồ; phòng kỹ thuật; phòng đồ bản.

+ Giao thông đứng bằng 03 thang bộ, 02 cụm thang máy; giao thông ngang bằng hành lang trong công trình.

- Khu hành chính quản trị và nhà cầu:

+ Quy mô 04 tầng (không kể tầng tum); diện tích xây dựng 496,0m²; diện tích sàn xây dựng 1.607,5m² (trong đó khu hành chính quản trị có diện tích sàn 1.246,0m², hành lang cầu có diện tích sàn 361,5m²); chiều cao công trình là 18,15m (tính từ cốt sân hoàn thiện đến đỉnh mái); chiều cao tầng 1 là 3,9m; chiều cao tầng 2 ÷ 4, mỗi tầng cao 3,6m; chiều cao tum là 3,45m; cốt 0,00m (cốt nền tầng 1) cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện là 0,75m.

+ Mặt bằng tầng 1 bố trí không gian sảnh, phòng văn thư, 02 phòng làm việc, phòng phó giám đốc, kho vật tư thiết bị, khu vệ sinh chung. Mặt bằng tầng 2 bố trí không gian sảnh tầng, phòng giám đốc, 02 phòng làm việc, phòng họp giao ban, không gian thông tầng, kho hành chính, khu vệ sinh chung, không gian hàng lang cầu. Mặt bằng tầng 3 bố trí không gian sảnh tầng, phòng phó giám đốc, 02 phòng làm việc, phòng đào tạo nghiên cứu khoa học, kho hành chính, khu vệ sinh chung, không gian hàng lang cầu. Mặt bằng tầng 4 bố trí không gian sảnh giải lao, không gian hội trường, hành lang nghỉ, kho, khu vệ sinh chung, không gian hàng lang cầu.

+ Giao thông đứng bằng 02 thang bộ; 01 thang máy; giao thông ngang bằng hành lang trong nhà.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng giải pháp móng cọc BTCT; phần thân sử dụng hệ khung BTCT kết hợp vách chịu lực.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét, cấp thoát nước, điện nhẹ, điều hòa thông gió, hệ thống khí y tế, hệ thống báo gọi y tá, phòng cháy chữa cháy trong công trình: được thiết kế đồng bộ, phù hợp với quy mô và công năng sử dụng của công trình.

7.2. Hạ tầng kỹ thuật và các công trình phụ trợ:

- Nhà chứa rác: Quy mô 01 tầng; diện tích xây dựng $17,8m^2$; chiều cao công trình là 4,30m. Phần móng sử dụng kết cấu móng đơn BTCT, phần thân sử dụng hệ khung BTCT chịu lực, đổ toàn khối.

- Nhà khí y tế: Quy mô 01 tầng; diện tích xây dựng $120,7m^2$; chiều cao công trình là 4,35m; mặt bằng gồm phòng trực, phòng máy nén, máy hút, phòng dàn chai oxy dự phòng; khu đặt bồn khí oxy. Phần móng sử dụng kết cấu móng đơn BTCT, phần thân sử dụng hệ khung BTCT chịu lực, đổ toàn khối.

- San nền: Theo phương pháp đường đồng mức, cao độ san nền lớn nhất 3.95m, cao độ san nền bé nhất 3.70m, đảm bảo thoát nước mặt cho khu vực thực hiện dự án.

- Sân bê tông xi măng làm mới có diện tích $4.853,9m^2$, cấu tạo gồm lớp BT đá 1x2 mác 200, lớp nilong chống mất nước, nền cát tạo phẳng dày 25cm, nền cấp phối đá dăm loại 1 dày 15cm; sân bê tông xi măng cải tạo có diện tích $1.046,75m^2$, cấu tạo gồm lớp BT đá 1x2 mác 200, lớp bù vênh đá dăm.

- Cấp nước ngoài nhà: Được dự kiến lấy từ nguồn nước chung hiện có của khu vực bằng hệ thống ống HDPE sau đó dẫn đến bể nước ngầm, sử dụng máy bơm đến công trình sử dụng nước.

- Thoát nước mưa: Nước mưa được thu gom bằng hệ thống hố ga, rãnh thoát nước nằm xung quanh công trình, tuyến đường rồi thoát ra rãnh thoát nước của khu vực; sử dụng hệ rãnh B400.

- Thoát nước thải: Nước thải được thu gom từ công trình dẫn về khu xử lý nước thải; sử dụng hệ ống PVC đường kính D250.

- Tường rào xây bằng gạch dài khoảng 362,3m.

- Cấp điện, chiếu sáng ngoài nhà:

+ Tháo dỡ trạm biến áp hiện có của bệnh viện, xây dựng mới trạm biến áp có công suất 630KVA; xây dựng tuyến cáp ngầm từ vị trí trạm biến áp hiện có đến vị trí trạm biến áp mới bằng cáp 3x70-24KV đi ngầm; dây dẫn điện từ trạm biến áp mới đến tủ điện tổng công trình bằng cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA;

+ Chiếu sáng ngoài nhà: Nguồn điện được đấu nối từ trạm biến áp mới; hệ thống chiếu sáng bằng cột đèn bát giác liền cần cao 08m.

- Bể nước ngầm: Có kích thước 19,5x7,0x3,25m bằng kết cấu BTCT, đá 1x2. Nhà bơm được đặt trên bể nước ngầm có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 4,12x3,62m; chiều cao công trình 3,2m.

- Cây xanh, bó vỉa bồn hoa: Đảm bảo đồng bộ phù hợp với công năng sử dụng, cảnh quan của khu vực.

7.3. Phá dỡ công trình hiện trạng:

- Công trình nhà đông y hiện trạng có quy mô 02 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 15,5x34,4m (tính từ tim đến tim trục), chiều cao công trình 9,0m (tính từ cốt sân hoàn thiện đến đỉnh mái).

- Công trình nhà liên chuyên khoa hiện trạng có quy mô 02 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 7,59x33,9m (tính từ tim đến tim trục), chiều cao công trình 8,25m (tính từ cốt sân hoàn thiện đến đỉnh mái).

8. Số bước thiết kế: 02 bước.

9. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 119.893.501.000 đồng; trong đó:

| | | | |
|----------------------------|---|----------------|-------|
| - Chi phí bồi thường, GPMB | : | 1.049.344.000 | đồng; |
| - Chi phí xây dựng | : | 85.539.129.807 | đồng; |
| - Chi phí thiết bị | : | 18.654.951.373 | đồng; |
| - Chi phí quản lý dự án | : | 1.876.440.680 | đồng; |
| - Chi phí tư vấn ĐTXD | : | 6.278.550.470 | đồng; |
| - Chi phí khác | : | 785.870.298 | đồng; |
| - Chi phí dự phòng | : | 5.709.214.331 | đồng. |

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).

10. Nguồn vốn: Vốn sự nghiệp y tế ngân sách tỉnh đầu tư trong giai đoạn 2021 - 2024 khoảng 60% tổng mức đầu tư (71.940 triệu đồng); vốn ngân sách huyện Nga Sơn khoảng 30% tổng mức đầu tư (35.970 triệu đồng); nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn khoảng 10% tổng mức đầu tư (11.990 triệu đồng).

11. Hình thức quản lý dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực (theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ).

12. Thời gian thực hiện: 04 năm (2021 - 2024).

13. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Báo cáo số 4964/SXD-HĐXD ngày 16/7/2021 nêu trên.

Điều 2. Chủ đầu tư (UBND huyện Nga Sơn) có trách nhiệm tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng công trình theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật; đồng thời chịu trách nhiệm toàn diện về việc thiết kế, lựa chọn, sử dụng hệ thống thiết bị y tế của dự án (chủ động xin ý kiến các cơ quan chuyên môn về y tế) đảm bảo tính đồng bộ, hiện đại, hiệu quả.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Y tế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Nga Sơn; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.(M1d76)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

Phụ biểu: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
Dự án: Đầu tư xây dựng một số hạng mục công trình để hoàn thiện cơ sở vật chất
Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

| Stt | Khoản mục chi phí | Ký hiệu | Cách tính | Thành tiền |
|------------|---|---------|---|-----------------------|
| I | Chi phí bồi thường, GPMB | Ggpm | Khái toán chi tiết | 1.049.344.000 |
| II | Chi phí xây dựng | Gxd | (1) + (2) | 85.539.129.807 |
| 1 | Nhà điều trị nội trú - kỹ thuật nghiệp vụ và hành chính quản trị, hành lang cầu | | Khái toán chi tiết | 77.803.745.198 |
| 2 | Công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật | | Khái toán chi tiết | 7.735.384.609 |
| III | Chi phí thiết bị | Gtb | Khái toán chi tiết | 18.654.951.373 |
| IV | Chi phí quản lý dự án | | $(G_{XD} + G_{TB})^{\text{trước VAT}} \times 1,981\%$ | 1.876.440.680 |
| V | Chi phí tư vấn ĐTXD | Gtv | | 6.278.550.470 |
| 1 | Chi phí khảo sát (bao gồm cả chi phí lập nhiệm vụ khảo sát, chi phí giám sát công tác khảo sát) | | Theo Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh | 162.778.349 |
| 2 | Chi phí lập Báo cáo NCKT | | nt | 571.598.126 |
| 3 | Thí nghiệm nén tĩnh thử tải cọc | | Khái toán | 231.012.628 |
| 4 | Chi phí thiết kế bản vẽ thi công và dự toán | | $G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 2,656\%$ | 2.271.919.288 |
| 5 | Chi phí thẩm tra thiết kế | | $G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,156\%$ | 133.441.042 |
| 6 | Chi phí thẩm tra dự toán | | $G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,152\%$ | 130.019.477 |
| 7 | Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT thi công XD | | $G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,157\%$ | 134.296.434 |
| 8 | Chi phí lập HSMT thiết bị và đánh giá HSDT thiết bị | | $G_{TB}^{\text{trước VAT}} \times 0,352\%$ | 65.665.429 |
| 9 | Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT Tư vấn thiết kế bản vẽ thi công và dự toán | | $G_{TKBVTC+DT}^{\text{trước VAT}} \times 0,692\%$ | 15.721.681 |
| 10 | Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT tư vấn giám sát thi công xây dựng | | $G_{TVGS}^{\text{trước VAT}} \times 0,742\%$ | 13.373.136 |
| 11 | Chi phí giám sát thi công XD | | $G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 2,107\%$ | 1.802.309.465 |

| Stt | Khoản mục chi phí | Ký hiệu | Cách tính | Thành tiền |
|------------|---|------------------------|--|------------------------|
| 12 | Chi phí giám sát thi công TB | | $G_{TB}^{\text{trước VAT}} \times 0,754\%$ | 140.658.333 |
| 13 | Chi phí thẩm định giá | | Tạm tính | 100.000.000 |
| 14 | Chi phí lập đánh giá tác động môi trường | | Khái toán chi tiết | 213.336.000 |
| 15 | Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả LCNT thi công XD | | $G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,100\%$ | 85.539.130 |
| 16 | Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả LCNT thiết bị | | $G_{TB}^{\text{trước VAT}} \times 0,100\%$ | 18.654.951 |
| 17 | Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả LCNT tư vấn thiết kế BVTC và dự toán | | Mức tối thiểu | 2.200.000 |
| 18 | Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả LCNT giám sát XD | | Mức tối thiểu | 2.200.000 |
| 19 | Chi phí kiểm định công trình phá dỡ | | Khái toán chi tiết | 183.827.000 |
| VI | Chi phí khác | Gk | | 785.870.298 |
| 1 | Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN | | $G_{GS}^{\text{trước VAT}} \times 5\%$ | 88.316.718 |
| 2 | Lệ phí thẩm định dự án đầu tư XDCT | | $TMĐT \times 0,013\%$ | 15.551.030 |
| 3 | Chi phí bảo hiểm công trình | | $G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,120\%$ | 102.646.956 |
| 4 | Chi phí thẩm duyệt PCCC | | $TMĐT \times 0,0051\%$ | 6.138.880 |
| 5 | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán | | $50\% * (TMĐT - G_{DP}) \times 0,221\%$ | 131.329.975 |
| 6 | Chi phí kiểm toán | | $(TMĐT - G_{DP}) \times 0,338\%$ | 441.886.739 |
| VII | Chi phí dự phòng | G_{DP} | | 5.709.214.331 |
| 1 | Dự phòng phát sinh khối lượng | G_{DP1} | $(I+II+III+IV+V+VI) \times 3,5\%$ | 3.996.450.032 |
| 2 | Dự phòng yếu tố trượt giá | G_{DP2} | $(I+II+III+IV+V+VI) \times 1,5\%$ | 1.712.764.299 |
| | Tổng cộng (làm tròn) | | | 119.893.501.000 |

Ghi chú: Giá trị các khoản mục chi phí đã bao gồm thuế GTGT (nếu có)/.